

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019**

HẢI PHÒNG - NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 138,759,860,647 | 135,550,074,376 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 12,500,504,751 | 23,436,215,358 |
| 1. Tiền | 111 | | 500,504,751 | 1,436,215,358 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10,292,800,000 | 292,800,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2.1 | 967,760,500 | 967,760,500 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2.1 | (674,960,500) | (674,960,500) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.2 | 10,000,000,000 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 115,424,810,783 | 111,032,320,326 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 7,319,814,989 | 6,471,443,279 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 628,200,000 | 471,800,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 106,355,867,225 | 103,001,371,948 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1,278,716,874 | 1,208,034,564 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (157,788,305) | (120,329,465) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 296,310,850 | 384,438,663 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 296,310,850 | 384,438,663 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 245,434,263 | 404,300,029 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 230,165,513 | 404,300,029 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 15,268,750 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 35,937,564,974 | 37,550,526,281 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.13 | 14,415,571,358 | 15,823,844,770 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 14,415,571,358 | 15,823,844,770 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47,739,257,307 | 47,994,495,403 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33,323,685,949) | (32,170,650,633) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | | |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 16,824,944,284 | 16,824,944,284 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.3 | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.3 | 33,594,424,002 | 33,594,424,002 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.3 | (22,169,479,718) | (22,169,479,718) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,697,049,332 | 4,901,737,227 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 4,697,049,332 | 4,901,737,227 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 174,697,425,621 | 173,100,600,657 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32,275,178,713 | 25,946,635,549 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 32,275,178,713 | 25,946,635,549 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 2,584,830,327 | 2,145,739,108 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18,635 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1,519,493,397 | 249,136,013 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,929,200,010 | 1,645,239,314 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 125,257,828 | 164,633,940 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 25,197,666,717 | 21,815,872,450 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 918,711,799 | (73,985,276) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 142,422,246,908 | 147,153,965,108 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 142,422,246,908 | 147,153,965,108 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (20,000) | (20,000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16,439,056,399 | 16,439,056,399 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15,983,210,509 | 20,714,928,709 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 14,593,971,634 | 14,926,140,410 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,389,238,875 | 5,788,788,299 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 174,697,425,621 | 173,100,600,657 |

Hải phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

T.L TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÓ PHÒNG

Bùi Thị Thu Hà

Đào Ngọc Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay Q3/2019 | Năm trước Q3/2018 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 8,119,611,379 | 8,427,581,672 | 22,885,500,499 | 26,130,302,526 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | VI.1 | 8,119,611,379 | 8,427,581,672 | 22,885,500,499 | 26,130,302,526 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 7,699,101,646 | 7,474,178,879 | 21,064,412,963 | 24,160,563,263 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 420,509,733 | 953,402,793 | 1,821,087,536 | 1,969,739,263 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 317,474,798 | 152,775,799 | 997,514,157 | 401,688,906 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,095,893 | 1,780,865 | 3,803,104 | 3,109,695 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | | | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 1,348,009,297 | 1,086,548,401 | 4,404,629,203 | 3,848,558,712 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30 | | -611,120,659 | 17,849,326 | -1,589,830,614 | -1,480,240,238 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | | | 59,090,909 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 5,000,000 | 2,300,000 | 16,995,549 | 2,300,000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32) | 40 | | -5,000,000 | -2,300,000 | 42,095,360 | -2,300,000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | -616,120,659 | 15,549,326 | -1,547,735,254 | -1,482,540,238 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 469,402,460 | 233,164,390 | 1,080,602,161 | 652,579,897 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0 | 8,466,597 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52) | 60 | | -1,085,523,119 | -217,615,064 | -2,628,337,415 | -2,143,586,732 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | | | -292 | -238 |

Hải phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

T.L TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÓ PHÒNG
Bùi Thị Thu Hà

Đoàn Ngọc Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**Văn phòng Công ty****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Quy 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 9T/2019 | 9T/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 24,131,613,935 | 23,319,099,276 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (13,625,098,200) | (17,573,562,132) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8,476,382,592) | (6,496,383,662) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (160,715,658) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4,141,797,138 | 6,559,477,946 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6,557,441,279) | (5,885,499,434) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (546,226,656) | (76,868,006) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 24 | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 55,000,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10,000,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 554,327,685 | 361,998,476 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9,390,672,315) | 361,998,476 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,000,000,000) | (1,021,616,280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1,000,000,000) | (1,021,616,280) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20) | 50 | | (10,936,898,971) | (736,485,810) |

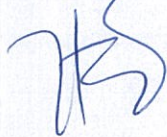
| | | | | |
|---|----|--|----------------|----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 23,436,215,358 | 23,544,448,131 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,188,364 | 2,074,025 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 12,500,504,751 | 22,810,036,346 |

Hải phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2019

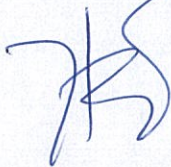
Lập biểu

Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà



T.L TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T. TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÓ PHÒNG
Bùi Thị Thu Hà



Đoàn Ngọc Tú

2019/10/30

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
 - Dịch vụ logistics;
 - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
 - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

trương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 07 |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 217,730,215 | 379,969,894 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 504,897,036 | 1,056,245,464 |
| - Các khoản tương đương tiền | 12,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| Cộng | 12,722,627,251 | 23,436,215,358 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| 2.1. Chứng khoán kinh doanh | Cuối quý | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chứng khoán kinh doanh | 967,760,500 | 967,760,500 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -674,960,500 | -674,960,500 |
| Cộng | 292,800,000 | 292,800,000 |

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Cộng | 10,000,000,000 | 0 |

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 |
| Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*) | 5,400,000,000 | 0 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 33,594,424,002 | 33,594,424,002 |
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*) | 33,594,424,002 | 21,332,942,782 |

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

3. Phải thu khách hàng

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 7,319,814,989 | 6,471,443,279 |
| Cty TNHH khai thác container Việt Nam | 2,168,938,960 | 1,660,033,560 |
| Vosa Hải phòng | 0 | 71,563,800 |
| Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại HP | 187,022,900 | 280,515,300 |
| Triton Container(s) Pte Ltd | 183,693,131 | 383,947,228 |
| Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng | 224,928,000 | 224,928,000 |
| Cty CP Quang Hùng | 1,046,810,000 | 413,930,000 |
| Cty CP dịch vụ và kho vận Năm Sao | 396,000,000 | 396,000,000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 3,112,421,998 | 3,040,525,391 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | | |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

V.2.1 (a) - Chi tiết chứng khoán kinh doanh

| Cổ phiếu | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|----------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP vận tải biển Vinaship | 15,000 | 272,760,500 | 256,260,500 | 15,000 | 272,760,500 | 256,260,500 |
| Công ty CP vận tải biển Việt Nam | 10,000 | 195,000,000 | 178,700,000 | 10,000 | 195,000,000 | 178,700,000 |
| Công ty CP Vinalines Logistics | 50,000 | 500,000,000 | 240,000,000 | 50,000 | 500,000,000 | 240,000,000 |
| Cộng | | 967,760,500 | 674,960,500 | | 967,760,500 | 674,960,500 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

| 4. Phải thu khác | Cuối quý | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Ngắn hạn | 1,278,716,874 | | 1,208,034,564 | |
| Tạm ứng | 414,000,000 | | 407,023,000 | |
| Tạm ứng vật tư | 146,282,940 | | 165,616,159 | |
| Phải thu người lao động | 285,708,997 | | 466,665,425 | |
| Các khoản chi hộ | 80,280,427 | | 74,064,556 | |
| Phải thu tiền lãi | 315,457,534 | | 54,173,516 | |
| Các khoản phải thu khác | 36,986,976 | | 40,491,908 | |

| 5. Nợ xấu | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 312,695,350 | | 318,727,850 | |
| Công ty TNHH TM DV hàng hóa VN | 10,938,720 | | 10,938,720 | |
| Công ty CP quốc tế Chiến Thắng | 5,462,860 | | 5,462,860 | |
| Công ty TNHH Mearsk Việt Nam | 4,950,000 | | 4,950,000 | |
| Cty TNHH tiếp vận quốc tế Denta | | | 27,750,000 | |
| Cty TNHH Transworld GLS VN | 1,783,320 | | 1,783,320 | |
| Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân | 131,458,450 | | 151,458,450 | |
| Cty CP đầu tư và phát triển SEF | 29,714,050 | | 29,714,050 | |
| Cty TNHH TM VT Tiếp giáp | 86,670,450 | | 86,670,450 | |
| Cty TNHH Bình Phú | 41,717,500 | | | |
| <i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i> | <i>157,788,305</i> | | <i>120,329,465</i> | |

| 6. Hàng tồn kho | Cuối quý | | Đầu năm | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 53,844,683 | | 69,488,732 | |
| Hàng hóa | 242,466,167 | | 314,949,931 | |
| Cộng | 296,310,850 | | 384,438,663 | |

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|----------|----------|---------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |

| 8. Chi phí trả trước | Cuối quý | | Đầu năm | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 230,165,513 | | 404,300,029 | |
| Hoạt động khai thác bãi | 103,554,355 | | 105,510,515 | |
| Hoạt động vận chuyển | 126,611,158 | | 298,789,514 | |
| Khác | | | | |
| b. Dài hạn | 4,697,049,332 | | 4,901,737,227 | |
| Giá trị quyền sử dụng đất (*) | 4,225,215,672 | | 4,293,856,389 | |
| Sửa chữa bãi Chùa Vẽ | 471,833,660 | | 607,880,838 | |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính năm cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

9. Phải trả người bán

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả n | Giá gốc | Số có khả năng trả |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 2,349,883,255 | 2,349,883,255 | 2,145,739,108 | 2,145,739,108 |
| Cty TNHH khai thác container VN | 3,756,667 | 3,756,667 | 676,667 | 676,667 |
| Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH M1 | 1,480,183,964 | 1,480,183,964 | 1,358,433,698 | 1,358,433,698 |
| Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát | 9,174,000 | 9,174,000 | 102,014,000 | 102,014,000 |
| Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại I | 616,000 | 616,000 | 616,000 | 616,000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 856,152,624 | 856,152,624 | 683,998,743 | 683,998,743 |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/ đã khấu trừ trong | Số cuối kỳ |
|---|--------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 249,136,012 | 3,510,133,651 | 2,239,776,267 | 1,519,493,396 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 125,145,463 | 1,045,722,900 | 1,076,253,429 | 94,614,934 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33,274,892 | 190,988,840 | 206,260,680 | 18,003,052 |
| Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất | 0 | 1,188,819,750 | 792,546,500 | 396,273,250 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 90,715,657 | 1,080,602,161 | 160,715,658 | 1,010,602,160 |
| Các loại thuế khác | 0 | 4,000,000 | 4,000,000 | 0 |
| b. Phải thu | 0 | 0 | 15,268,750 | 15,268,750 |
| Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất | 0 | | 15,268,750 | 15,268,750 |

11. Phải trả khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 25,197,666,717 | 21,815,872,450 |
| Kinh phí công đoàn | 80,244,344 | 119,872,434 |
| Nhận cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Thù lao cho HĐQT, BKS | 231,000,000 | 204,000,000 |
| Cổ tức phân phối | 4,877,000,000 | 1,377,000,000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 9,422,373 | 115,000,016 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

12. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 22,286,059,365 | 9,904,556,904 | 15,366,192,772 | 52,231,818 | 385,454,544 | 47,994,495,403 |
| Mua trong năm | | | | | | 0 |
| Tặng khác | | | | | | 0 |
| Giảm do thanh lý | | | 255,238,096 | | | 255,238,096 |
| Số cuối kỳ | 22,286,059,365 | 9,904,556,904 | 15,110,954,676 | 52,231,818 | 385,454,544 | 47,739,257,307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13,416,488,571 | 9,904,556,904 | 8,411,918,796 | 52,231,818 | 385,454,544 | 32,170,650,633 |
| Khấu hao trong năm | 616,984,403 | | 791,289,009 | | | 1,408,273,412 |
| Tặng khác | | | | | | 0 |
| Giảm khác | | | 255,238,096 | | | 255,238,096 |
| Số dư cuối kỳ | 14,033,472,974 | 9,904,556,904 | 8,947,969,709 | 52,231,818 | 385,454,544 | 33,323,685,949 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 8,869,570,794 | 0 | 6,954,273,976 | 0 | 0 | 15,823,844,770 |
| - Số dư cuối kỳ | 8,252,586,391 | 0 | 6,162,984,967 | 0 | 0 | 14,415,571,358 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 3 tháng 9 năm 2019

13. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | | 3 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 90,000,000,000 | 20,000,000,000 | (20,000) | 16,439,056,399 | 18,908,445,990 | 145,347,482,389 |
| Lỗ trong năm trước | | | | | (2,518,461,043) | (2,518,461,043) |
| Lãi chuyển về từ các chi nhánh | | | | | 8,307,249,342 | 8,307,249,342 |
| Trích quỹ PL, BDH quản lý | | | | | (1,282,306,180) | (1,282,306,180) |
| Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017 | | | | | (2,699,999,400) | (2,699,999,400) |
| Số dư đầu năm nay | 90,000,000,000 | 20,000,000,000 | (20,000) | 16,439,056,399 | 20,714,928,709 | 147,153,965,108 |
| Lãi trong năm nay | | | | | (2,628,337,415) | (2,628,337,415) |
| Lãi chuyển về từ các chi nhánh | | | | | 4,017,576,290 | 4,017,576,290 |
| Trích quỹ PL, BDH quản lý | | | | | (1,620,957,075) | (1,620,957,075) |
| Chi cổ tức bằng tiền mặt 2018 | | | | | (4,500,000,000) | (4,500,000,000) |
| Số dư cuối năm nay | 90,000,000,000 | 20,000,000,000 | (20,000) | 16,439,056,399 | 15,983,210,509 | 142,422,246,908 |

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ

Đầu năm

45,900,000,000 45,900,000,000

44,100,000,000 44,100,000,000

90,000,000,000 90,000,000,000

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

9,000,000 9,000,000

9,000,000 9,000,000

9,000,000 9,000,000

2 2

2 2

8,999,998 8,999,998

8,999,998 8,999,998

Cuối kỳ

Đầu năm

16,439,056,399 16,439,056,399

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI*Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 6,860,463,627 | 9,670,001,583 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16,025,036,872 | 16,460,300,943 |
| Cộng | 22,885,500,499 | 26,130,302,526 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 6,668,983,256 | 9,264,311,376 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14,395,429,707 | 14,896,251,887 |
| Cộng | 21,064,412,963 | 24,160,563,263 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 960,894,597 | 361,998,476 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35,000,000 | 35,000,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 1,619,560 | 4,690,430 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 997,514,157 | 401,688,906 |
| 5. Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3,803,104 | 3,109,695 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 3,803,104 | 3,109,695 |
| 6. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Các khoản khác | 59,090,909 | |
| Cộng | 59,090,909 | 0 |
| 7. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Các khoản khác | 16,995,549 | 2,300,000 |
| Cộng | 16,995,549 | 2,300,000 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 4,404,629,203 | 3,848,558,712 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2,860,167,344 | 2,095,858,128 |
| - Chi phí khấu hao | 25,236,522 | 25,236,522 |
| - Chi phí quản lý khác | 1,519,225,337 | 1,727,464,062 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,743,436,898 | 3,426,321,355 |
| - Chi phí nhân công | 4,299,711,005 | 3,722,756,657 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,383,036,890 | 1,946,483,616 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,638,228,170 | 15,065,001,635 |
| Cộng | 21,064,412,963 | 24,160,563,263 |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1,080,602,161 | 652,579,897 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 8,466,597 |

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------|-----------|-------------|-----------|-------------|
| | Nguyên tệ | Quy đổi VNĐ | Nguyên tệ | Quy đổi VNĐ |
| USD | 8,927.29 | 206,729,255 | 11,946.76 | 276,651,121 |

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Phụ trách TCKT

T.L TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÓ PHÒNG

Bùi Thị Thu Hà

Hải phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2019



Đoàn Văn Tú

Đoàn Văn Tú

10000

